

Bản án số: 109/2022/DS-ST

Ngày: 04/5/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Phương Châm

2. Ông Nguyễn Lương Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 và tuyên án ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 635/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1188/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Đôn Thị M, sinh năm 1948

- Bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: 143/4 đường X, Phường B, quận T, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Như Q, sinh năm 1990

Địa chỉ: 145/20/17 đường M, phường H, Quận C, Thành phố H.

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 3050 ngày 11/4/2017 và Giấy ủy quyền số công chứng 5722 ngày 07/7/2017 lập tại Văn phòng Công chứng T, Thành phố H).

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1961

Địa chỉ: 26/18 đường Đ, phường Y, Quận M, Thành phố H.

- Bà Đào Thị Kim L, sinh năm 1960

Địa chỉ: 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: 45/84 đường Z, Phường U, Quận K, Thành phố H.

Bà Đào Thị Kim L đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn V (Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 009969 ngày 04/5/2018 lập tại Phòng Công chứng I, Thành phố H).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Đ

Địa chỉ: 23 đường N, Phường V, Quận O, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Phương D, sinh năm 1987

Địa chỉ: 23 đường N, Phường V, Quận O, Thành phố H.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 26/4/2021).

- Bà Phạm Bảo T, sinh năm 1986

Địa chỉ: 12/15 đường E, Phường S, Thành phố T, Tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đôn Thị M có ông Đặng Như Q là người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 26/8/2008, bà Đôn Thị M và vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L có ký Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà, sổ công chứng 029647, ngày 26/8/2008, lập tại Phòng Công chứng Y, Thành phố H. Nội dung hợp đồng thể hiện bà M cho vợ chồng ông V, bà L vay số tiền là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 26/8/2008. Để đảm bảo cho số tiền vay, bà L và ông V thế chấp căn nhà số 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H và giao bản chính giấy tờ nhà cho bà M. Sau khi vay, bà L chỉ thanh toán cho bà M số tiền lãi là 96.000.000 (chín mươi sáu triệu) đồng và đến nay không trả thêm số tiền nào nữa.

Năm 2012, bà M có nhờ Công ty Luật TNHH Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) bảo vệ quyền lợi cho bà M trong việc yêu cầu bà L và ông V phải trả các khoản nợ nói trên. Ngày 24/5/2012, bà L có đến Văn phòng của Công ty Đ để thương lượng, cam kết sẽ trả hết nợ gốc và lãi trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày 24/5/2012. Tuy nhiên sau đó bà L, ông V không thực hiện.

Bà M đã khởi kiện bà L, ông V ra Tòa án nhân dân Quận 1, tuy nhiên với lý do không xác minh được địa chỉ ông V, bà L; Tòa án nhân dân Quận 1 đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 110/2014/QĐST-DS ngày 03/6/2014.

Ngày 29/5/2017, bà M tiếp tục khởi kiện bà L, ông V ra Tòa án nhân dân Quận 10 và Tòa án nhân dân Quận 10 chuyển vụ án về Tòa án nhân dân Quận 1.

Về Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/8/2008 giữa bà M và vợ chồng ông V, bà L có thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng đối với khoản vay 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng, bà M xác định hiện nay không tranh chấp theo Phụ lục hợp đồng này, bà đề nghị hủy bỏ Phụ lục hợp đồng này, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết theo hợp đồng công chứng ngày 26/8/2008.

Về Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 19/11/2008 giữa bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A và vợ chồng ông V, bà L có thỏa thuận: Bà A cho vợ chồng ông V, bà L vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, cộng thêm số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng từ Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/9/2008 giữa bà M và vợ chồng ông V, bà L thành số tiền vay là 1.400.000.000 (một tỷ, bốn trăm triệu) đồng; mức lãi suất 4%/tháng. Phụ lục này không có chữ ký của bà M và bà M cũng không đồng ý gộp khoản vay của bà M vào Phụ lục hợp đồng này.

Về tài sản thế chấp được đề cập trong hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà ngày 26/8/2019 là nhà số 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H thì bà M không tranh chấp tài sản thế chấp này, do đó đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết tài sản thế chấp. Hiện nay bà M đang giữ các bản chính giấy tờ của tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 0290/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 17/01/2008 cho ông V, bà L; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất số 316/TB-CCT ngày 09/01/2008 của Chi cục Thuế Quận 1. Trường hợp bà L, ông V thanh toán cho bà M xong toàn bộ khoản nợ bao gồm nợ gốc và lãi trong hạn, lãi quá hạn thì bà sẽ hoàn trả các giấy tờ bản chính này.

Hiện giữa bà M và Công ty Đ không có tranh chấp gì về hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa bà M và Công ty Đ.

Nay bà Đôn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ tạm tính đến ngày 26/4/2022 theo Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà, số công chứng 029647, ngày 26/8/2008 lập tại Phòng Công chứng Y, Thành phố H như sau:

- Số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng;
- Số tiền lãi trong hạn là 72.000.000 đồng;
- Số tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày Tòa án xét xử (ngày 26/4/2022) là 1.980.000.000 đồng.

Số tiền lãi bà L đã trả cho bà M là 96.000.000 đồng được trừ vào số tiền lãi trong hạn, còn lại trừ tiếp vào lãi quá hạn; Do đó số tiền lãi quá hạn bị đơn còn nợ là: 1.956.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho bà M là 3.156.000.000 (ba tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu) đồng (trong đó nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, lãi quá hạn là: 1.956.000.000 đồng).

Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền lãi quá hạn được nguyên đơn tạm tính theo quy định của Bộ luật Dân sự, trong trường hợp Hội đồng xét xử tính lãi quá hạn theo quy định pháp luật có khác về số tiền lãi theo cách nguyên đơn đã tính thì đề nghị áp dụng theo số tiền lãi quá hạn mà Hội đồng xét xử đã tính.

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A có ông Đặng Như Q là người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 19/11/2008, bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A và bà Đào Thị Kim L, ông Nguyễn Văn V có ký Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, số công chứng 22938, ngày 19/11/2008, lập tại Phòng Công chứng X, Thành phố H. Nội dung hợp đồng thể hiện: bà A cho vợ chồng ông V, bà L vay số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 19/11/2008. Sau khi vay, bà L chỉ thanh toán cho bà A số tiền lãi là 8.000.000 (tám triệu) đồng và đến nay không trả thêm số tiền nào nữa.

Về Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 19/11/2008 giữa bà A và vợ chồng ông V, bà L có thỏa thuận: bà A cho vợ chồng ông V, bà L vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, cộng thêm số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 (một tỷ,

hai trăm triệu) đồng từ Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/9/2008 giữa bà M và vợ chồng ông V, bà L thành số tiền vay là 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng; mức lãi suất 4%/tháng. Phụ lục này không có chữ ký của bà M và bà M cũng không đồng ý gộp khoản vay của bà M vào Phụ lục hợp đồng này. Bà A cũng xác định không tranh chấp theo Phụ lục hợp đồng này, đề nghị hủy bỏ Phụ lục hợp đồng này, bà A chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết theo hợp đồng công chứng ngày 19/11/2008.

Nay bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ tạm tính đến ngày 29/4/2022 theo Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, số công chứng 22938, ngày 19/11/2008, lập tại Phòng Công chứng X, Thành phố H, như sau:

- Số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng;
- Số tiền lãi trong hạn là 9.000.000 đồng;
- Số tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày Tòa án xét xử (ngày 26/4/2022) là 530.000.000 đồng.

Số tiền lãi bà L đã trả là 8.000.000 đồng được trừ vào số tiền lãi trong hạn là 9.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng tiền lãi trong hạn thì nguyên đơn không yêu cầu nữa.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho bà A là 730.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi quá hạn là: 530.000.000 đồng).

Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền lãi quá hạn được nguyên đơn tạm tính theo quy định của Bộ luật dân sự, trong trường hợp Hội đồng xét xử tính lãi quá hạn theo quy định pháp luật có khác về số tiền lãi theo cách nguyên đơn đã tính thì đề nghị áp dụng theo số tiền lãi quá hạn mà Hội đồng xét xử đã tính.

* Bị đơn bà Đào Thị Kim L và đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ngày 26/8/2008, bà và ông V có vay của bà Đôn Thị M số tiền là 1.200.000.000 đồng và có ký Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà, số công chứng 029647, ngày 26/8/2008 lập tại Phòng Công chứng Y, Thành phố H.

Ngày 19/11/2008, bà và ông V có vay của bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A số tiền là 200.000.000 đồng và có ký Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, số công chứng 22938, ngày 19/11/2008, lập tại Phòng Công chứng X, Thành phố H.

Bà và ông V đã nhận đủ tiền theo hợp đồng vay. Cả hai hợp đồng vay tài sản đều không thỏa thuận về lãi quá hạn trong hợp đồng. Sau khi ký kết hợp đồng vay, hàng tháng bà vẫn đóng tiền lãi cho bà A gồm tiền lãi đối với khoản vay của bà M và khoản vay của bà Tuyết A. Tuy nhiên, bà A chỉ nhận lãi mà không làm biên nhận cho bà. Đến khoảng giữa năm 2016 thì bà không còn khả năng đóng lãi nên bà M, bà A bắt đầu khởi kiện vợ chồng bà.

Thực tế bà có đóng tiền lãi đều đặn, nếu bà không đóng lãi đều đặn thì khoản nợ phải là từ 2.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng, nhưng tại đơn khởi kiện của bà M tại Tòa án nhân dân Quận 10 thì chỉ yêu cầu bà trả khoảng 1.300.000.000 đồng, nay lại yêu cầu tính thêm lãi quá hạn là không đúng.

Tháng 05/2012, bên nguyên đơn có gọi bà lên Công ty Đ để gia hạn cho bà tiếp 36 tháng nhưng bà không đồng ý với thời gian đó vì đây là cách hợp thức hóa để cho vay tiếp vì họ thấy bà đóng lãi đều đặn, nhưng bà yêu cầu phải cho bà thời gian 60 tháng. Bà đã ghi trong Biên bản làm việc ngày 24/5/2012 của Công ty Đ về việc gia hạn khoản vay thành 60 tháng.

Và thời gian 60 tháng trôi qua, nguyên đơn khởi kiện vì cho rằng bà không đóng lãi hàng tháng. Khi nguyên đơn khởi kiện lại yêu cầu tính lãi quá hạn là không có cơ sở, bởi vì việc nguyên đơn cho bà thời hạn 60 tháng thì chỉ được tính lãi theo hợp đồng và không được tính lãi quá hạn. Yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tiền lãi quá hạn vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Về hai Phụ lục hợp đồng gồm: Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/8/2008 giữa bà M và ông V, bà L có thỏa thuận mức lãi suất 4%/tháng và Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 19/11/2008 giữa bà A và ông V, bà L có thỏa thuận mức lãi suất 4%/tháng. Hai Phụ lục hợp đồng này có mức lãi suất vi phạm pháp luật và phía nguyên đơn có ý kiến không tranh chấp và đề nghị hủy bỏ hai phụ lục này thì bà thống nhất việc hủy bỏ hai phụ lục hợp đồng này.

Bà chỉ đồng ý trả tiền gốc và lãi trong hạn cho bà M, bà A.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Bảo T trình bày:

Năm 2012 bà là chuyên viên pháp lý làm việc tại Công ty Luật TNHH Đ. Tháng 5/2012, bà được Công ty Đ phân công làm đại diện ủy quyền cho bà M, bà A để thực hiện các biện pháp hợp pháp để thu hồi khoản nợ mà vợ chồng ông V, bà L đã vay theo hợp đồng vay tài sản đã ký. Bà có mời bà L vào ngày 24/5/2012 đến Công ty Đ để thương lượng về việc thanh toán khoản vay. Tại buổi làm việc, bà L xác nhận còn nợ bà M số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và nợ bà A số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Bà L có nguyện vọng xin trả dần số nợ nói trên trong vòng 60 tháng kể từ ngày ký biên bản. Bà đã ghi nhận ý kiến của bà L và đã thông báo lại cho bà M và bà A. Biên bản ngày 24/5/2012 do bà viết và ký tên ở phần Đại diện bên A, về phía Đại diện bên B là do bà L viết ý kiến bổ sung và ký tên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Đ có người đại diện hợp pháp là bà Trần Thị Phương D trình bày:

Năm 2012 bà M và bà A có yêu cầu Công ty Đ giúp xử lý thu hồi khoản nợ vay đối với bà L và ông V theo hợp đồng vay tiền ngày 26/8/2008 và ngày 19/11/2008. Công ty Đ đã thực hiện dịch vụ pháp lý cho bà M, bà A. Giữa Công ty Đ và bà M, bà A không có mâu thuẫn, không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến dịch vụ pháp lý đã thực hiện. Quyền lợi giữa Công ty Đ và bà M, bà A là đồng nhất và không đối lập nhau.

Về bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của căn nhà 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H của ông V và bà L đã thế chấp vay nợ thì bà M đang giữ, Công ty Đ không lưu giữ và không liên quan gì đến giấy tờ của căn nhà này.

Bà Phạm Bảo T trước đây là nhân viên của Công ty Đ, được Công ty giao nhiệm vụ hỗ trợ cho khách hàng là bà M và bà A làm việc với phía bà L để giải quyết các khoản nợ vay. Bà T không tranh chấp, mâu thuẫn gì với các bên liên quan trong vụ án. Đến nay bà T đã thực hiện xong các công việc được giao, không có vướng mắc gì.

Công ty Đ thông nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đôn Thị M và bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Về thời hạn chuẩn bị xét xử còn chậm, cần khắc phục. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Đôn Thị M có cho vợ chồng bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V vay số tiền 1.200.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà, số công chứng 029647, ngày 26/8/2008, lập tại Phòng Công chứng Y, Thành phố H; lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 26/8/2008. Bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A có cho vợ chồng bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V vay số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, số công chứng 22938, ngày 19/11/2008, lập tại Phòng Công chứng X, Thành phố H; lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 19/11/2008. Sau khi vay, bà L và ông V đã thanh toán cho bà M số tiền lãi là 96.000.000 đồng và thanh toán cho bà A số tiền lãi là 8.000.000 đồng. Đến nay bà L, ông V không thanh toán số tiền nào nữa. Như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó có cơ sở buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc. Về tiền lãi trong hạn, nguyên đơn yêu cầu thấp hơn quy định pháp luật nên chấp nhận tiền lãi trong hạn, nguyên đơn cũng đã căn trừ tiền lãi bị đơn đã trả vào lãi trong hạn, số tiền còn lại sẽ trừ tiếp vào lãi quá hạn. Về lãi quá hạn thì đề nghị áp dụng quy định pháp luật căn cứ trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại Quận 1. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Bảo T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn bà Đôn Thị M và bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A cùng yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L thanh toán khoản vay còn nợ, như vậy quyền và lợi ích hợp pháp của bà M và bà A trong vụ án này là không đối lập nhau, do đó chấp nhận việc ông Đặng Như Q đồng thời làm đại diện theo ủy quyền cho bà M và bà A.

Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu khi giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi quá hạn của bị đơn. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 162 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại khi “Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện”. Theo biên bản đối chất ngày 30/5/2018, biên bản hòa giải ngày 15/12/2021 và tại phiên tòa, phía bị đơn đều thừa nhận nghĩa vụ chưa thanh toán nợ và lãi đối với nguyên đơn. Như vậy vụ án vẫn còn thời hiệu theo quy định.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn bà Đôn Thị M yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 26/8/2008, bà Đôn Thị M và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L có ký Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà, số công chứng 029647, ngày 26/8/2008, lập tại Phòng Công chứng Y, Thành phố H (sau đây gọi là hợp đồng). Nội dung hợp đồng thể hiện bà M cho ông V và bà L vay số tiền là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 26/8/2008. Bà L và ông V thế chấp căn nhà số 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H.

Việc ký kết hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là tự nguyện nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Thực hiện hợp đồng, bà M đã giao cho bà L, ông V số tiền 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng. Bà L, ông V đã đóng cho bà M số tiền lãi là 96.000.000 (chín mươi sáu triệu) đồng và đến nay không tiếp tục thanh toán thêm số tiền nào nữa. Bà L xác định còn nợ bà M số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”.

Như vậy, bà L và ông V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, do đó bà M yêu cầu bà L và ông V có trách nhiệm trả cho bà M số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn bà Đôn Thị M yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tạm tính là 1.956.000.000 (một tỷ, chín trăm năm mươi sáu triệu) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về số tiền lãi trong hạn:

Theo Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng thì thời hạn vay là 6 tháng, mức lãi suất trong hạn là 1%/tháng. Như vậy lãi suất trong hạn theo hợp đồng là 12%/năm.

Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”.

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-NHNN ngày 30/7/2008 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: “Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi”.

Đối chiếu với quy định pháp luật thì mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng là 12%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Số tiền lãi trong hạn được tính như sau:

$1.200.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng} = 72.000.000 \text{ đồng}.$

Do đó nguyên đơn yêu cầu tiền lãi trong hạn là 72.000.000 (bảy mươi hai triệu) đồng là có cơ sở chấp nhận.

- Về số tiền lãi quá hạn:

Căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”.

Căn cứ Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: “Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả”.

Như vậy đối chiếu với quy định pháp luật thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 27/02/2009 đến ngày 04/5/2022 (ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả là 9%/năm.

Phía bị đơn cho rằng trong hợp đồng vay tài sản giữa bà M và bà L, ông V không có thỏa thuận về lãi quá hạn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn là không đúng. Ý kiến này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận vì lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả mà nguyên đơn yêu cầu được tính theo quy định của pháp luật từ thời điểm quá hạn đến thời điểm trả nợ. Ngoài ra bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện bà M đồng ý không áp dụng lãi quá hạn đối với bị đơn.

Đối với Biên bản làm việc ngày 24/5/2012 giữa bà L và Công ty Đ có nội dung: Bà L xác nhận có vay của bà M số tiền 1.200.000.000 đồng và vay của bà A số tiền 200.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn chưa thanh toán được nợ nên cam kết sẽ trả hết số nợ trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký biên bản. Ngoài ra bà L còn ghi bổ sung ý kiến như sau: “Trước đây bà M và cô Tuyết A đã thỏa thuận đồng ý cho tôi nếu có 2 tỷ thì đưa cho bên bà M hoặc là không có tiền thì sau 36 tháng thì đưa căn nhà tôi thế chấp cho bà M. Như ý kiến của tôi thì chúng tôi muốn là 60 tháng vì 36 tháng chúng tôi thấy thiệt hại cho bên chúng tôi và 36 tháng chúng tôi không đủ khả năng tài chính dời đi nơi khác”. Bà L cho rằng căn cứ vào biên bản này thể hiện bà M và bà A đồng ý cho bà trả nợ vay trong 60 tháng và không tính lãi quá hạn. Tuy nhiên, nội dung Biên bản làm việc ngày 24/5/2012 chỉ thể hiện ý kiến đề xuất của bà L về việc gia hạn thời gian trả nợ, không có cơ sở xác định bà M và bà A đồng ý không tính lãi quá hạn đối với bà L. Ngoài ra, tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn vẫn yêu cầu tính lãi quá hạn theo quy định pháp luật.

Như vậy, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 27/02/2009 đến ngày 04/5/2022 được tính như sau:

$1.200.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 13 \text{ năm} 2 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 1.423.800.000 \text{ đồng}.$

Đại diện nguyên đơn trình bày số tiền lãi quá hạn được nguyên đơn tạm tính theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.980.000.000 đồng, trong trường hợp Hội đồng xét xử tính lãi quá hạn theo quy định pháp luật có khác về số tiền lãi theo cách nguyên đơn đã tính thì đề nghị áp dụng theo số tiền lãi quá hạn mà Hội đồng xét xử đã tính.

Do đó, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 1.423.800.000 (một tỷ, bốn trăm hai mươi ba triệu, tám trăm nghìn) đồng.

Số tiền lãi mà bà L đã trả cho bà M là 96.000.000 (chín mươi sáu triệu) đồng, phía nguyên đơn yêu cầu căn trừ số tiền bà L đã trả vào số tiền lãi trong hạn, còn lại trừ tiếp vào lãi quá hạn. Do đó, tổng cộng số tiền nợ lãi mà bà L, ông V có trách nhiệm trả cho bà M tính đến ngày 04/5/2022 là:

$(72.000.000 \text{ đồng} + 1.423.800.000 \text{ đồng}) - 96.000.000 \text{ đồng} = 1.399.800.000 \text{ đồng}.$

Như vậy số tiền nợ gốc và lãi quá hạn mà bà L, ông V có trách nhiệm trả cho bà M là:

$1.200.000.000 \text{ đồng} + 1.399.800.000 \text{ đồng} = 2.599.800.000$ (hai tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, tám trăm nghìn) đồng.

[4] Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà L và ông V thanh toán tiền nợ gốc và lãi trong hạn và lãi quá hạn theo Hợp đồng. Nguyên đơn không yêu cầu xem xét giải quyết tài sản thế chấp là nhà và đất số 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H. Việc thế chấp bất động sản số 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H chưa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tài sản thế chấp là nhà và đất số 73/5 đường H, phường G, Quận M, Thành phố H.

[5] Về yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 19/11/2008, bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A và bà Đào Thị Kim L, ông Nguyễn Văn V có ký Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm giữa, số công chứng 22938 ngày 19/11/2008 lập tại Phòng Công chứng X, Thành phố H (sau đây gọi là hợp đồng). Nội dung hợp đồng thể hiện: bà A cho vợ chồng ông V, bà L vay số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày 19/11/2008.

Việc ký kết hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là tự nguyện nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Thực hiện hợp đồng, bà A đã giao cho bà L, ông V số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Bà L, ông V đã đóng cho bà A số tiền lãi là 8.000.000 (tám triệu) đồng và đến nay không tiếp tục thanh toán thêm số tiền nào nữa. Bà L xác định còn nợ bà A số tiền nợ gốc là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Như vậy, bà L và ông V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó bà A yêu cầu bà L và ông V có trách nhiệm trả cho bà A số tiền nợ gốc là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tạm tính là 530.000.000 đồng (năm trăm ba mươi triệu) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về số tiền lãi trong hạn:

Theo Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng thì thời hạn vay là 3 tháng, mức lãi suất trong hạn là 1,5%/tháng. Như vậy lãi suất trong hạn theo thỏa thuận là 18%/năm.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Quyết định số 2559/QĐ-NHNN ngày 03/11/2008 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm.

Đối chiếu với quy định pháp luật thì mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng là 18%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Số tiền lãi trong hạn được tính như sau:

$$200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 9.000.000 \text{ đồng}.$$

Do đó bà A yêu cầu số tiền lãi trong hạn là 9.000.000 (chín triệu) đồng là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn đã đóng cho bà A số tiền lãi là 8.000.000 (tám triệu) đồng, nguyên đơn yêu cầu cần trừ số tiền bị đơn đã đóng vào số tiền lãi trong hạn, do đó số tiền lãi trong hạn còn lại như sau:

$$9.000.000 \text{ đồng} - 8.000.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}.$$

Đại diện nguyên đơn xác định không yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi trong hạn còn lại là 1.000.000 (một triệu) đồng, do đó ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

- Về số tiền lãi quá hạn:

Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 27/02/2009 đến ngày 04/5/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả là 9%/năm theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước.

Phía bị đơn cho rằng trong hợp đồng vay tài sản giữa bà Tuyết A và bà L, ông V không có thỏa thuận về lãi quá hạn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn là không đúng. Ý kiến này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận vì lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả mà nguyên đơn yêu cầu được tính theo quy định của pháp luật từ thời điểm quá hạn đến thời điểm trả nợ. Ngoài ra bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện bà Tuyết A đồng ý không áp dụng lãi quá hạn đối với bà L.

Như vậy, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 20/02/2009 đến ngày 04/5/2022 được tính như sau:

$$200.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 13 \text{ năm} 2 \text{ tháng} 13 \text{ ngày} = 237.650.000 \text{ đồng}.$$

Đại diện nguyên đơn trình bày số tiền lãi quá hạn được nguyên đơn tạm tính theo quy định của Bộ luật Dân sự là 530.000.000 đồng, trong trường hợp Hội đồng xét

xử tính lãi quá hạn theo quy định pháp luật có khác về số tiền lãi theo cách nguyên đơn đã tính thì đề nghị áp dụng theo số tiền lãi quá hạn mà Hội đồng xét xử đã tính.

Do đó, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 237.650.000 (hai trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Như vậy số tiền nợ gốc và lãi quá hạn mà bà L, ông V có trách nhiệm trả cho bà A là:

200.000.000 đồng + 237.650.000 đồng = 437.650.000 (bốn trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

[8] Về Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/8/2008 giữa bà Đơn Thị M và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L:

Ngày 26/8/2008, sau khi ký hợp đồng công chứng thì giữa bà M và vợ chồng ông V, bà L có ký Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản cùng ngày 26/8/2008 có thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng đối với khoản vay 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng.

Đại diện nguyên đơn bà Đơn Thị M xác định hiện nay không tranh chấp theo Phụ lục hợp đồng này, đề nghị hủy bỏ Phụ lục hợp đồng này.

Bị đơn bà Đào Thị Kim L và đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Văn V cũng trình bày ý kiến về việc thống nhất hủy bỏ Phụ lục hợp đồng này.

Như vậy, các bên đương sự đã thống nhất hủy bỏ phụ lục hợp đồng này. Việc hủy bỏ Phụ lục hợp đồng với mức lãi suất 4%/tháng là có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử hủy bỏ Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/8/2008 giữa bà Đơn Thị M và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L.

[9] Về Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 19/11/2008 giữa bà Nguyễn Đơn Nữ Tuyết A và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L:

Ngày 19/11/2008, sau khi ký hợp đồng công chứng thì giữa bà A và ông V, bà L có ký Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản cùng ngày 19/11/2008, trong đó nội dung xác định khoản tiền bà A cho vay là 200.000.000 đồng, có cộng thêm số tiền nợ gốc từ Hợp đồng ngày 26/8/2019 của bà M cho bà L, ông V vay là 1.200.000.000 đồng; mức lãi suất 4%/tháng. Phụ lục này không có chữ ký của bà M và bà M cũng không đồng ý gộp khoản vay theo hợp đồng ngày 26/8/2019 của bà M vào Phụ lục hợp đồng này, do đó việc gộp khoản vay của bà M vào phụ lục hợp đồng này không phát sinh hiệu lực.

Mặt khác, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Đơn Nữ Tuyết A xác định không yêu cầu giải quyết theo Phụ lục hợp đồng này, đề nghị hủy bỏ Phụ lục hợp đồng này.

Bị đơn bà Đào Thị Kim L và đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Văn V cũng trình bày ý kiến về việc thống nhất hủy bỏ Phụ lục Hợp đồng này.

Như vậy, các bên đương sự đã thống nhất hủy bỏ phụ lục hợp đồng này. Việc hủy bỏ Phụ lục hợp đồng với mức lãi suất 4%/tháng là có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử hủy bỏ Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 19/11/2008 giữa bà Nguyễn Đơn Nữ Tuyết A và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L.

[10] Bị đơn cho rằng đã liên tục đóng lãi cho bà A từ khi vay đến năm 2016 nhưng không làm biên nhận. Tại biên bản đối chất ngày 30/5/2018 giữa bà A và bà L thì bà A chỉ xác nhận có nhận của bà L 02 tháng tiền lãi tổng cộng là 104.000.000 đồng (trong đó gồm 96.000.000 đồng là tiền lãi đối với khoản vay với bà M và 8.000.000 đồng là tiền lãi đối với khoản vay với bà A). Ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh bị đơn đã đóng lãi liên tục đến năm 2016. Số tiền lãi mà bị đơn đã đóng đã được Hội đồng xét xử xem xét trừ vào số tiền lãi mà bị đơn phải trả ở các mục [3] và [7] của bản án. Do vậy không có căn cứ xem xét việc bị đơn cho rằng đã đóng lãi liên tục từ khi vay đến năm 2016.

[11] Bà M đang giữ các bản chính giấy tờ của tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 0290/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 17/01/2008 cho ông V, bà L; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất số 316/TB-CCT ngày 09/01/2008 của Chi cục Thuế Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp bà L, ông V thanh toán cho bà M xong toàn bộ số tiền còn nợ thì bà M đồng ý hoàn trả các giấy tờ bản chính này.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đôn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.500.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.725.000 đồng.

Bị đơn bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí tính trên số tiền phải trả, tuy nhiên bà L và ông V là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, do đó thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 162, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đôn Thị M về việc:

Buộc bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V thanh toán cho bà Đôn Thị M số tiền còn nợ theo Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà, số công chứng 029647, ngày 26/8/2008, lập tại Phòng Công chứng Y, Thành phố H, tạm tính đến ngày 04/5/2022 với số tiền là: 2.599.800.000 (hai tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, tám trăm nghìn) đồng (trong đó nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 1.399.800.000 đồng).

Trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A về việc:

Buộc bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V thanh toán số tiền còn nợ cho bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A theo Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm, số công chứng 22938, ngày 19/11/2008, lập tại Phòng Công chứng X, Thành phố H, tạm tính đến ngày 04/5/2022 với số tiền là 437.650.000 (bốn trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng (trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 237.650.000 đồng).

Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A không yêu cầu bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V thanh toán số tiền lãi trong hạn còn lại là 1.000.000 (một triệu) đồng.

4. Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Hủy bỏ Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 26/8/2008 giữa bà Đôn Thị M và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L.

6. Hủy bỏ Phụ lục Hợp đồng vay và thế chấp tài sản ngày 19/11/2008 giữa bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A và ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L.

7. Trường hợp ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L trả xong cho bà Đôn Thị M toàn bộ số tiền còn nợ thì bà Đôn Thị M phải trả lại bản chính giấy tờ của tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 0290/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 17/01/2008 cho ông Nguyễn Văn V, bà Đào Thị Kim L; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất số 316/TB-CCT ngày 09/01/2008 của Chi cục Thuế Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn lại cho bà Đôn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.500.000 (hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001381 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Đôn Nữ Tuyết A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.725.000 (mười triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001624 ngày 11/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

Bà Đào Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Luật TNHH Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Bảo T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Dương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Đỗ Nguyễn Mai Phương